

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TIỀN SƠN

Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - huyện Tiên Du - tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sinh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2013)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Sửu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Ngô Trọng Toán	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Đoàn Hải Mậu	Phó Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2013)
Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn lập tại ngày **30/06/2013**, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc **Công ty**. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Như đã trình bày trong phần thuyết minh 29: Theo công văn số 1484/VPCP-ĐMDN ngày 09/03/2012 “Về việc xử lý tồn tại về tài chính các đơn vị thực hiện Cổ phần hóa thuộc Tổng Công ty Viglacera” của Văn phòng Chính phủ: đồng ý cho Tổng Công ty Viglacera được sử dụng nguồn từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty để chi trả khoản nợ thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 3.495 triệu đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đã ghi nhận Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 từ khoản phải thu Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty là 3.495 triệu đồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245.141.552.163	229.538.938.609
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.312.125.696	408.540.341
111	1. Tiền		2.312.125.696	408.540.341
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.000.000.000	4.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.643.026.708	95.493.736.580
131	1. Phải thu khách hàng		95.410.593.675	90.381.018.817
132	2. Trả trước cho người bán		4.160.113.518	846.572.108
135	3. Các khoản phải thu khác	5	13.101.735.548	8.171.097.870
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.029.416.033)	(3.904.952.215)
140	IV. Hàng tồn kho	6	124.008.592.321	127.585.583.116
141	1. Hàng tồn kho		124.008.592.321	127.585.583.116
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.177.807.438	2.051.078.572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	8.965.899.003	1.874.240.208
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		89.224.617	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	122.683.818	176.838.364
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		321.124.656.770	334.981.785.757
220	II. Tài sản cố định		308.553.357.299	322.414.647.555
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	263.691.728.702	268.191.149.818
222	- Nguyên giá		449.641.744.498	444.338.966.200
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.950.015.796)	(176.147.816.382)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	27.086.001.032	30.116.700.344
225	- Nguyên giá		44.540.934.420	44.540.934.420
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.454.933.388)	(14.424.234.076)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	17.316.913.929	17.784.376.863
228	- Nguyên giá		25.110.321.640	25.110.321.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.793.407.711)	(7.325.944.777)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	458.713.636	6.322.420.530
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	11.574.400.000	11.574.400.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12.000.000.000	12.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.300.000.000	1.300.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.725.600.000)	(1.725.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		996.899.471	992.738.202
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	993.899.471	989.738.202
268	2. Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		566.266.208.933	564.520.724.366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		452.362.903.715	451.185.057.955
310	I. Nợ ngắn hạn		313.753.578.760	312.730.896.403
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	182.567.335.445	180.604.608.186
312	2. Phải trả người bán		94.643.643.502	99.643.797.649
313	3. Người mua trả tiền trước		519.201.243	358.421.198
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.505.706.068	8.500.735.913
315	5. Phải trả người lao động		1.262.284.646	164.070.054
316	6. Chi phí phải trả	17	2.927.975.305	2.029.290.638
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	22.279.197.308	21.129.802.313
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.235.243	300.170.452
330	II. Nợ dài hạn		138.609.324.955	138.454.161.552
333	1. Phải trả dài hạn khác		204.000.000	194.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	138.405.324.955	138.260.161.552
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.903.305.218	113.335.666.411
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	113.903.305.218	113.335.666.411
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		99.000.000.000	99.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.171.178.487	16.171.178.487
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.417.818.521	4.417.818.521
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.078.312.561	2.078.312.561
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.764.004.351)	(8.331.643.158)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		566.266.208.933	564.520.724.366

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.017,87	6.020,95
- EUR		481,59	481,35

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

*Bắc Ninh, ngày 06 tháng 07 năm 2013***Ngô Trọng Toán**

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hà

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	232.865.099.014	237.084.539.730
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	685.302.217	10.803.166.989
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	232.179.796.797	226.281.372.741
11	4. Giá vốn hàng bán	24	197.041.111.135	190.148.843.603
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.138.685.662	36.132.529.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	555.689.191	658.684.224
22	7. Chi phí tài chính	26	18.975.773.393	24.323.551.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.848.132.624	23.433.378.140
24	8. Chi phí bán hàng	27	4.279.059.021	14.935.842.427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.766.021.560	8.611.237.523
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.673.520.879	(11.079.417.615)
31	11. Thu nhập khác	29	4.345.651.235	686.664.870
32	12. Chi phí khác	30	8.383.133.307	12.245.622.065
40	13. Lợi nhuận khác		(4.037.482.072)	(11.558.957.195)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		636.038.807	(22.638.374.810)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>636.038.807</u>	<u>(22.638.374.810)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	64	(2.287)

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 07 năm 2013

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hà

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		636.038.807	(22.638.374.810)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		35.155.702.528	38.837.936.704
02	Khấu hao tài sản cố định		14.148.279.414	13.233.742.862
03	Các khoản dự phòng		3.124.463.818	3.194.494.003
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		442.543.656	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(407.716.984)	(1.023.678.301)
06	Chi phí lãi vay		17.848.132.624	23.433.378.140
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.791.741.335	16.199.561.894
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(13.221.224.017)	(10.886.282.016)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		3.576.990.795	17.564.085.317
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.178.924.483)	16.741.970.969
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.494.600.179)	1.939.589.577
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.357.317.834)	(21.718.152.447)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		624.157.160	406.486.345
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(344.025.905)	(3.183.659.747)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.396.796.872	17.063.599.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(888.209.043)	(587.628.842)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		-	500.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.400.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.716.984	523.178.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(636.492.059)	(5.963.950.541)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.776.317.174	177.520.064.774
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(185.326.189.141)	(188.024.727.340)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(4.258.646.082)	(4.419.546.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.191.481.951	(14.924.208.648)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**(Theo phương pháp gián tiếp)**(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.951.786.764	(3.824.559.297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		408.540.341	7.382.177.472
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.201.409)	(1.612.420)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.312.125.696	3.556.005.755

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 07 năm 2013

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hà

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Viglacera Thái Bình

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm **cuối kỳ** là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm những tài sản không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và ghi nhận giá trị còn lại vào Tài khoản 242, đồng thời thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh

lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	201.581.500	204.342.500
Tiền gửi ngân hàng	2.110.544.196	204.197.841
	2.312.125.696	408.540.341

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác ^[*]	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

[*] Là khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2011/VIT-TLT/HĐVV ngày 29/12/2011; lãi suất cho vay từ 12%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tín chấp.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	-
Phải thu người lao động	1.681.377.878	220.587.279
Phải thu khác	11.264.357.670	7.950.510.591
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera	4.415.084.781	1.002.078.034
- Phải thu Công ty Viglacera Thăng Long	2.871.972.527	2.698.190.476
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.959.895.542	2.976.945.542
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch Ốp lát	-	59.293.000
- Phải thu Công ty Cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	47.928.910	47.928.910
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	-	297.519.053
- Phải thu Công ty Cổ phần Bông Sen	59.848.452	59.848.452
- Phải thu Công ty TNHH Hồng Thành	-	43.345.329
- Phải thu Công ty TNHH Phúc Trường	92.834.280	95.039.788
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư tổng hợp Phúc Thành	394.189.516	115.122.546
- Phải thu các đối tượng khác	422.603.662	555.199.461
	13.101.735.548	8.171.097.870

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	244.008	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.957.766.624	20.885.327.205
Công cụ, dụng cụ	23.457.614.256	21.629.135.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.958.470.779	3.603.483.825
Thành phẩm	74.737.589.738	80.463.404.501
Hàng hoá	896.906.916	1.004.232.350
	124.008.592.321	127.585.583.116

Theo Hợp đồng vay số 3100LAV201301265 ngày 24/05/2013 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Là thành phẩm tồn luân chuyển tại kho Nhà máy Viglacera Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2013/HĐTC ngày 22/05/2012, giá trị tài sản: 46.645.000.000 VND.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	8.111.705.555	1.816.716.957
Giá trị còn lại của Tài sản cố định theo Thông tư 45	415.529.885	-
Chi phí đào tạo	-	57.523.251
Chi phí lương phép năm 2013	97.944.000	-
Chi phí thuê đất	147.135.467	-
Chi phí nhập khẩu, vận chuyển máy ép gạch	159.162.857	-
Chi phí khác	34.421.239	-
	8.965.899.003	1.874.240.208

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	122.683.818	176.838.364
	122.683.818	176.838.364

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	109.766.502.549	324.903.709.217	5.922.995.986	1.874.337.778	1.871.420.670	444.338.966.200
Số tăng trong kỳ	712.399.438	5.989.716.499	-	49.800.000	-	6.751.915.937
- Mua trong năm	-	3.845.871.590	-	49.800.000	-	3.895.671.590
- Đầu tư XDCB hoàn thành	712.399.438	2.143.844.909	-	-	-	2.856.244.347
Số giảm trong kỳ	(74.063.494)	(694.290.338)	-	(680.783.807)	-	(1.449.137.639)
- Giảm theo phê duyệt, quyết toán	-	(185.690.000)	-	-	-	(185.690.000)
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(74.063.494)	(508.600.338)	-	(680.783.807)	-	(1.263.447.639)
Số dư cuối kỳ	110.404.838.493	330.199.135.378	5.922.995.986	1.243.353.971	1.871.420.670	449.641.744.498
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.360.371.781	138.324.359.747	4.848.304.906	1.208.090.432	1.406.689.516	176.147.816.382
Số tăng trong kỳ	2.384.364.143	7.914.689.103	59.345.363	104.576.489	187.142.070	10.650.117.168
- Khấu hao trong kỳ	2.384.364.143	7.914.689.103	59.345.363	104.576.489	187.142.070	10.650.117.168
Số giảm trong kỳ	(17.753.408)	(268.128.520)	-	(562.035.826)	-	(847.917.754)
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(17.753.408)	(268.128.520)	-	(562.035.826)	-	(847.917.754)
Số dư cuối kỳ	32.726.982.516	145.970.920.330	4.907.650.269	750.631.095	1.593.831.586	185.950.015.796
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.406.130.768	186.579.349.470	1.074.691.080	666.247.346	464.731.154	268.191.149.818
Tại ngày cuối kỳ	77.677.855.977	184.228.215.048	1.015.345.717	492.722.876	277.589.084	263.691.728.702

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 263.691.728.702 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.812.809.733 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.353.840.111	2.187.094.309	44.540.934.420
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.353.840.111	2.187.094.309	44.540.934.420
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.589.919.326	834.314.750	14.424.234.076
Số tăng trong kỳ	2.850.960.012	179.739.300	3.030.699.312
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.850.960.012	179.739.300	3.030.699.312
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.440.879.338	1.014.054.050	17.454.933.388
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.763.920.785	1.352.779.559	30.116.700.344
Tại ngày cuối kỳ	25.912.960.773	1.173.040.259	27.086.001.032

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND		VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	25.110.321.640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	25.110.321.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.000.389.138	2.270.962.644	54.592.995	7.325.944.777
Số tăng trong kỳ	203.814.684	250.000.002	13.648.248	467.462.934
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	203.814.684	250.000.002	13.648.248	467.462.934
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.204.203.822	2.520.962.646	68.241.243	7.793.407.711
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.973.450.002	2.729.037.356	81.889.505	17.784.376.863
Tại ngày cuối kỳ	14.769.635.318	2.479.037.354	68.241.257	17.316.913.929

Quyền sử dụng đất được sử dụng để đảm bảo thanh toán khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 175280/2012/HĐ ngày 02/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 09/09/2012 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	6.322.420.530
- Công trình nâng cấp dây chuyền mài	-	2.976.729.351
- Công trình nâng cấp nhà xưởng tại Nhà máy Thái Bình	-	3.345.691.179
Mua sắm tài sản cố định	458.713.636	-
- Nhập mua 10 đầu máy mài	458.713.636	-
	458.713.636	6.322.420.530

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.725.600.000)	(1.725.600.000)
	11.574.400.000	11.574.400.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	415.529.885	477.545.223
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	578.369.586	512.192.979
	993.899.471	989.738.202

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	163.565.779.127	146.977.545.786
Vay ngân hàng (VND)	136.273.631.734	112.939.675.045
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]	34.152.438.911	35.599.821.330
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	80.657.027.395	62.657.730.925
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm ^[3]	21.464.165.428	14.682.122.790
Vay ngân hàng (USD)	27.292.147.393	34.037.870.741
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]	2.181.284.100	4.398.040.480
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[2]	21.820.980.793	27.325.443.729
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm ^[3]	3.289.882.500	2.314.386.532
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.001.556.318	33.627.062.400
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	16.677.256.318	29.044.902.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	1.979.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.220.000.000	4.350.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	9.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.457.256.318	9.715.902.400
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	2.324.300.000	4.582.160.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.324.300.000	4.582.160.000
	182.567.335.445	180.604.608.186

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 175280/2012/HĐ ngày 02/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng kể từ ngày 02/11/2012 đến hết ngày 31/07/2013;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007 trị giá 53.190 triệu đồng; thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2007/HĐ ngày 29/01/2007 trị giá 1.601 triệu đồng.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo hợp đồng số 2013-VIT/HĐTDHM ngày 16/04/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát granite;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

^[3] Là khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo hợp đồng số 3100LAV201301265 ngày 24/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Chi phí vật tư, nguyên, nhiên vật liệu mua trong nước và nhập khẩu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Là thành phẩm tồn luân chuyển tại kho Nhà máy Viglacera Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2013/HĐTC ngày 22/05/2013, giá trị tài sản: 46.645.000.000 VND; Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐTC ngày 21/05/2013 trị giá 9.775.000.000 VND.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.381.644.478	4.523.015.027
Thuế xuất, nhập khẩu	136.132.120	150.026.353
Thuế thu nhập cá nhân	45.004.989	95.929.301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	447.199.859	220.703.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.495.724.622	3.511.062.032
	9.505.706.068	8.500.735.913

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.171.410.033	1.356.498.699
Trích trước chi phí sản xuất	1.742.715.272	-
Chi phí phải trả khác	13.850.000	672.791.939
	2.927.975.305	2.029.290.638

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	746.220.628	806.423.471
Bảo hiểm xã hội	890.731.538	1.289.900.151
Bảo hiểm y tế	330.114.073	201.128.607
Bảo hiểm thất nghiệp	133.556.833	72.991.037
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.158.574.236	18.739.359.047
- Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	871.025.000
- Tạm nhập vật tư	6.635.818.414	5.053.340.730
- Phải trả công nợ tạm ứng	355.997.806	563.154.652
- Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	26.355.398
- Lãi phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	789.220.840	784.641.838
- Lãi phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	68.884.158	107.894.809
- Lãi phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	10.607.133.334	9.852.816.667
- Lãi phải trả Công ty thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	128.160.699	215.667.950
- Lãi vay phải trả các cá nhân	83.782.530	225.345.507
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình	159.924.835	433.443.916
- Phải trả, phải nộp khác	460.327.990	605.672.580
	22.279.197.308	21.129.802.313

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	112.086.332.643	111.616.894.088
Vay ngân hàng (VND)	79.241.178.144	79.241.178.144
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[1]	79.241.178.144	79.241.178.144
Vay ngân hàng (USD)	32.845.154.499	32.375.715.944
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	32.845.154.499	32.375.715.944
Vay dài hạn đối tượng khác	6.650.042.332	6.974.317.484
- Vay cá nhân	6.650.042.332	6.974.317.484
Nợ dài hạn thuê tài chính	4.668.949.980	4.668.949.980
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[3]	4.668.949.980	4.668.949.980
Nợ dài hạn khác	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000
	138.405.324.955	138.260.161.552

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HĐTĐTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2013: 58.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2013: 900.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2013: 22.561.178.144 VND.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 0108-VIT/HĐTD ngày 15/05/2008, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 58.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/năm đối với VND; 8%/năm đối với USD áp dụng cho 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2013: 25.977.904.499 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2013: 9.191.550.000 VND.

^[3] Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các hợp đồng số 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 220/2008/TSC-CTTC ký ngày 05/09/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 255/2009/TSC-CTTC ký ngày 25/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 87/2010/TSC-CTTC ký ngày 02/07/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011 thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	(8.331.643.158)	113.335.666.411
Lãi trong kỳ này					636.038.807	636.038.807
Trả thù lao của Hội đồng quản trị					(68.400.000)	(68.400.000)
Số dư cuối kỳ này	99.000.000.000	16.171.178.487	4.417.818.521	2.078.312.561	(7.764.004.351)	113.903.305.218

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	50.490.000.000	51,00%	50.490.000.000	51,00%
Các đối tượng khác	48.510.000.000	49,00%	48.510.000.000	49,00%
Cộng	99.000.000.000	100,00%	99.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	99.000.000.000	99.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / 1 cổ phiếu

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	232.865.099.014	237.084.539.730
	232.865.099.014	237.084.539.730

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	10.756.441.017
Hàng bán bị trả lại	685.302.217	46.725.972
	685.302.217	10.803.166.989

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	232.179.796.797	226.281.372.741
	232.179.796.797	226.281.372.741

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	197.041.111.135	190.148.843.603
	197.041.111.135	190.148.843.603

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.716.984	523.178.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.972.207	135.505.923
	555.689.191	658.684.224

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.848.132.624	23.433.378.140
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	237.666.667	502.564.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	379.790.990	387.608.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	442.543.656	-
Chi phí tài chính khác	67.639.456	-
	18.975.773.393	24.323.551.027

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	523.409.853	946.131.170
Chi phí nhân công	-	3.547.920.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.287.558	278.814.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.437.361.610	7.156.259.714
Chi phí khác bằng tiền	-	3.006.716.360
	4.279.059.021	14.935.842.427

Từ cuối năm 2012, Công ty đã tiến hành giải thể hai Chi nhánh miền trung và miền nam và chuyển kênh bán hàng chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera. Do đó, chi phí bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2013 có xu hướng giảm xuống so với 6 tháng đầu năm 2012.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.507.514.806	2.542.279.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.719.839	139.378.152
Chi phí công cụ dụng cụ	142.434.533	84.997.595
Chi phí dự phòng	3.124.463.818	3.194.494.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.888.564	1.183.427.891
Chi phí khác bằng tiền	-	1.466.660.419
	7.766.021.560	8.611.237.523

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	609.861.111
Thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.495.677.532	-
Thu từ các dịch vụ khác	731.611.805	-
Thu nhập khác	118.361.898	76.803.759
	4.345.651.235	686.664.870

Theo công văn số 1484/VPCP-ĐMDN ngày 09/03/2012 “Về việc xử lý tồn tại về tài chính các đơn vị thực hiện Cổ phần hóa thuộc Tổng Công ty Viglacera” của Văn phòng Chính phủ: đồng ý cho Tổng Công ty Viglacera được sử dụng nguồn từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty để chi trả khoản nợ thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 3.495 triệu đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đã ghi nhận Thu nhập khác từ khoản phải thu Quỹ hỗ trợ sản xuất doanh nghiệp của Tổng Công ty là 3.495 triệu đồng.

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí khấu hao giai đoạn tạm dừng sản xuất	4.999.357.210	6.900.969.135
Phân bổ chi phí giai đoạn tạm dừng sản xuất	1.499.182.037	1.025.210.208
Phân bổ chi phí tiền lương giai đoạn tạm dừng sản xuất	1.009.455.825	3.864.827.405
Chi phí điện nước giai đoạn tạm dừng sản xuất	590.546.612	224.385.071
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	90.280.946
Chi phí khác	284.591.623	139.949.300
	8.383.133.307	12.245.622.065

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636.038.807
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.986.528.068)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>137.870.727</i>
- Các khoản tiền phạt	85.000.602
- Chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm	52.870.125
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(10.124.398.795)</i>
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	(9.923.813.426)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(156.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(44.585.369)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(9.350.489.261)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	636.038.807	(22.638.374.810)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	636.038.807	(22.638.374.810)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	(2.287)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.611.581.224	129.532.804.709
Chi phí nhân công	21.320.530.583	20.409.510.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.148.922.204	6.332.773.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.744.766.558	30.334.073.807
Chi phí khác bằng tiền	3.699.876.100	6.186.662.886
204.525.676.669	192.795.826.055	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.312.125.696	-	408.540.341	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.512.329.223	(7.029.416.033)	98.552.116.687	(3.904.952.215)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	116.124.454.919	(7.029.416.033)	104.260.657.028	(3.904.952.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	320.972.660.400	318.864.769.738
Phải trả người bán, phải trả khác	117.126.840.810	120.967.599.962
Chi phí phải trả	2.927.975.305	2.029.290.638
	441.027.476.515	441.861.660.338

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.312.125.696	-	-	2.312.125.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.482.913.190	-	-	101.482.913.190
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	107.795.038.886	-	1.300.000.000	109.095.038.886
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	408.540.341	-	-	408.540.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.647.164.472	-	-	94.647.164.472
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	99.055.704.813	-	1.300.000.000	100.355.704.813

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	182.567.335.445	138.405.324.955	-	320.972.660.400
Phải trả người bán, phải trả khác	116.922.840.810	204.000.000	-	117.126.840.810
Chi phí phải trả	2.927.975.305	-	-	2.927.975.305
	302.418.151.560	138.609.324.955	-	441.027.476.515
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	180.604.608.186	138.260.161.552	-	318.864.769.738
Phải trả người bán, phải trả khác	120.773.599.962	194.000.000	-	120.967.599.962
Chi phí phải trả	2.029.290.638	-	-	2.029.290.638
	303.407.498.786	138.454.161.552	-	441.861.660.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Tại Nhà máy Viglacera Thái Bình	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	145.903.816.358	86.961.282.656	232.865.099.014
Tài sản bộ phận	408.422.480.301	157.843.728.632	566.266.208.933
Tổng chi phí mua TSCĐ	533.028.632	355.180.411	888.209.043

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	5.400.000.000
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	1.213.413.970
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	17.908.606.813

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	53.447.250	8.261.546.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	99.860.481.466	23.605.616.670
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	31.843.655
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	6.647.218.523
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	11.818.375.216	13.246.934
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	61.265.618
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	136.796.900	8.280.176.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	123.084.809	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	3.262.204.500
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	730.515.184	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	24.797.820	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	695.210.365	1.751.673.500
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	646.479.041	384.746.323
Vay vốn			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		2.000.000.000
Cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty		1.000.000.000
Lãi vay phải thu			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	241.333.333	-
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	156.000.000	-
Hoạt động khác			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	64.062.677.842
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên Tổng Công ty	24.960.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.415.084.781	963.462.249
Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	8.674.595	38.615.785
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	6.573.198.285	153.605.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết cùng Tổng Công ty	-	28.951.961
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	76.842.576.243	79.082.808.599
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	470.654.577	759.300.146
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	102.770.768	102.770.768
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	2.871.972.527	6.698.190.476
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	2.976.945.542	2.976.945.542
Phải trả			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết cùng Tổng Công ty	956.997.017	985.948.978
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	4.086.787.310	4.230.404.608
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	3.188.045.014	2.688.434.597
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	99.096.170
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	258.738.780	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	146.814.140	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên Tổng Công ty	-	78.660.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	634.900.800	984.888.300

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là **Công ty Hãng kiểm toán AASC**) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 07 năm 2013

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Hà

Người lập